

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	201.621	479.284	272.798	(206.486)	56,9%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.722	5.486	15.402	9.916	280,8%
-	Thu NSDP hưởng 100%		67		(67)	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		5.419		(5.419)	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	199.899	467.228	257.396	(209.832)	55,1%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	199.899	252.215	257.396	5.181	102,1%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		215.013	-	(215.013)	0,0%
III	Thu viện trợ				-	
IV	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		-		-	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-		-	
VI	Các khoản huy động đóng góp	-			-	
VII	Thu kết dư		399		(399)	
VIII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.171		(6.171)	
B	TỔNG CHI NSDP	201.621	433.741	272.798	71.177	135,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	181.227	417.135	272.798	91.571	150,5%
1	Chi đầu tư phát triển		500	892	892	
2	Chi thường xuyên	175.958	414.635	263.334	87.376	149,7%
-	Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	
5	Dự phòng ngân sách	5.269	2.000	5.456	187	103,5%
6	Chi bổ sung dự phòng			-	-	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			3.116	3.116	
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.393	16.606	-	(20.393)	0,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.393	16.606		(20.393)	0,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)				-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc				-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	201.620,567	272.798	71.177	135,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	181.227	272.798	91.571	150,5%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	892	892	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	892	892	
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCH	-	-	-	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	892	892	
+	Chi cho các dự án	-	892	892	
+	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	175.958	263.334	87.376	149,7%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.280	165.952	80.672	194,6%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	5.269	5.456	187	103,5%
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		3.116	3.116	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.393	-	(20.393)	0,0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.393	-	(20.393)	0,0%
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	7.194	-	(7.194)	0,0%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.900	-	(12.900)	0,0%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	300	-	(300)	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	272.798	-	272.798
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	272.798	-	272.798
I	Chi đầu tư phát triển	892	-	892
1	Chi đầu tư cho các dự án	-		-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	-		
-	Chi y tế - dân số và gia đình	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	892	-	892
+	Chi cho các dự án	892		892
+	Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-
+	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	263.334		263.334
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.952		165.952,2
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
V	Dự phòng ngân sách	5.456		5.456,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.116		3.116,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	272.798
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	272.798
I	Chi đầu tư phát triển (2)	892
1	Chi đầu tư cho các dự án	892
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	263.334
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.637,827
2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	165.952
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	1.456
4	Chi đảm bảo xã hội	29.138
5	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	34.933
6	Chi sự nghiệp Y tế	8.451
7	Chi quốc phòng - an ninh	7.157
8	Chi khác	542
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng các CTMTQG	
10	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	67,000
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.116
IV	Dự phòng ngân sách	5.456
V	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách xã)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	272.798	892	263.334	-	-	5.456	3.116	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	264.226	892	263.334	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	25.192		25.192					-			
2	Văn phòng Đảng ủy	7.630		7.630					-			
3	Trung tâm Chính trị	514		514					-			
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.603		2.603								
5	Phòng Kinh tế	20.998	892	20.105,68								
6	Phòng Văn Hóa - Xã hội	31.506		31.506								
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.417		1.417					-			
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.623		3.623					-			
9	Trạm Y tế	8.451		8.451					-			
10	MN Hoa Ban Tông Lạnh	10.378		10.378								
11	MN Hoa Hồng Chiềng Ly	5.634		5.634								
12	MN Sơn Ca Thị Trấn	6.039		6.039								
13	MN Hòa Mi Chiềng Pắc	6.745		6.745								
14	MN Hoa Đào Phổng Láng	12.459		12.459								
15	MN Ban Mai Thôm Mòn	5.337		5.337								
16	Tiểu học Chiềng Ly	6.625		6.625								
17	Tiểu học Tông Lạnh	12.151		12.151								
18	Tiểu học Thị Trấn	8.141		8.141								
19	THCS Tông Lạnh	10.980		10.980								
20	THCS Chiềng Ly	9.190		9.190								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách xã)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	THCS Chu Văn An	6.079		6.079								
22	Tiểu học - THCS Chiềng Pắc	13.353		13.353								
23	Tiểu học - THCS Thôm Mòn	15.204		15.204								
24	Tiểu học - THCS Phổng Lãng	20.379		20.379								
25	Công an xã	250		250								
26	Chưa phân bổ chi tiết	13.349		13.349								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.456					5.456		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.116						3.116,0	-			
VI	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (BỔ SUNG DỰ PHÒNG, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG)	-		-								
VII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-							-			
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	892	892	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế	892										892	892				

DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Biểu mẫu số 37

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi sự nghiệp Y tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	271.906	165.873	1.807	8.471	2.693	4.564	1.606	16.163	35.213	29.518	542	5.456
1	Văn phòng HĐND - UBND	25.191,799				2.693,49	3.679,09			17.144	1.676		
2	Văn phòng Đảng uỷ	7.629,872								7.630			
3	Trung tâm Chính trị	513,761		514									
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.602,558					50			2.553			
5	Phòng Kinh tế	20.105,677	5.000						11.801,860	2.463,817	840		
6	Phòng Văn Hóa - Xã hội	31.505,885	1.967,5					150		3.310	26.079		
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.416,833								1.417			
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.622,904						1.306	2.217	50	50		
9	Trạm Y tế	8.451,000			8.451								
10	MN Hoa Ban Tông Lạnh	10.378,212	10.378										
11	MN Hoa Hồng Chiềng Ly	5.633,679	5.634										
12	MN Sơn Ca Thị Trấn	6.039,169	6.039										
13	MN Họa Mi Chiềng Pắc	6.744,828	6.745										
14	MN Hoa Đào Phổng Lãng	12.459,442	12.459										
15	MN Ban Mai Thôm Mòn	5.337,270	5.337										
16	Tiểu học Chiềng Ly	6.625,170	6.625										



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi sự nghiệp Y tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Tiểu học Tông Lạnh	12.150,761	12.151										
18	Tiểu học Thị Trấn	8.141,231	8.141										
19	THCS Tông Lạnh	10.980,359	10.980										
20	THCS Chiềng Ly	9.190,479	9.190										
21	THCS Chu Văn An	6.078,527	6.079										
22	Tiểu học - THCS Chiềng Pắc	13.353,233	13.353										
23	Tiểu học - THCS Thôm Mòn	15.204,105	15.204										
24	Tiểu học - THCS Phông Lãng	20.378,512	20.379										
25	Công an xã	250,000					250						
26	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.116	1.428	300	20		100	150	458,173	280	380		
27	Chưa phân bổ chi tiết	18.805	8.783	993,239			484		1.686,063	366,595	494	542	5.456

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2026 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
1	Xã Thuận Châu	272.798	272.798	892,0	-	-	-	-	892	263.334	165.952	-	-	5.456	3.116	-	-	-	-	-